Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**51.899.071.102**	**41.664.660.229**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	IV. 1	**24.484.570.685**	**22.634.080.594**
1. Tiền	111		13.892.671.237	7.144.080.594
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.591.899.448	15.490.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.316.416.465**	**13.641.261.586**
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	25.674.005.817	9.690.989.269
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	90.125.000	195.983.634
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	872.423.648	4.554.288.683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(1.320.138.000)	(800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.866.568.502**	**4.384.229.234**
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	1.866.568.502	4.384.229.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**231.515.450**	**1.005.088.815**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 7	150.815.450	467.479.324
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 8	80.700.000	537.609.491

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.801.844.412**	**35.871.477.419**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**81.616.458**	**81.616.458**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV. 9	81.616.458	81.616.458
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.716.464.694**	**30.795.763.903**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	22.097.092.694	30.779.763.903
Nguyên giá	222		*46.309.793.061*	*52.281.806.788*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(24.212.700.367)*	*(21.502.042.885)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	4.000.000	16.000.000
Nguyên giá	228		*36.000.000*	*36.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(32.000.000)*	*(20.000.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 12	2.615.372.000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**IV. 13**	**4.944.841.264**	**4.994.097.058**
Nguyên giá	241		8.088.945.208	8.306.584.383
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.144.103.944)	(3.312.487.325)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.921.996**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 14	58.921.996	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**81.700.915.514**	**77.536.137.648**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**40.746.393.434**	**33.400.566.898**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**37.467.776.976**	**29.918.950.440**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 15	3.906.288.440	4.288.299.480
2.	Phải trả người bán	312	IV. 16	1.765.900.000	1.108.953.870
3.	Người mua trả tiền trước	313	IV. 17	400.000.000	1.730.256.323
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 18	3.830.516.917	2.024.479.841
5.	Phải trả người lao động	315	IV. 19	10.461.150.810	13.559.694.368
6.	Chi phí phải trả	316		6.600.000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 20	13.684.881.698	7.207.266.558
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 21	3.412.439.111	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.278.616.458**	**3.481.616.458**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	IV. 22	1.778.616.458	1.281.616.458
4.	Vay và nợ dài hạn	334	IV. 23	1.500.000.000	2.200.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**40.954.522.080**	**44.135.570.750**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**35.364.197.760**	**38.497.084.646**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 24	24.656.066.015	24.656.066.015
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 24	3.288.750.000	3.288.750.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 24	7.419.381.745	10.552.268.631
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**5.590.324.320**	**5.638.486.104**
1.	Nguồn kinh phí	432		602.095.018	601.001.008
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		4.988.229.302	5.037.485.096
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**81.700.915.514**	**77.536.137.648**

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Lê Thành Tín	Phan Xuân Thiện	Võ Quang Sơn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	137.741.753.069	143.202.992.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	137.741.753.069	143.202.992.294
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	118.004.333.857	123.430.606.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.737.419.212	19.772.386.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	834.688.753	1.079.656.429
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	692.448.009	686.556.869
Trong đó: chi phí lãi vay	23		692.448.009	686.556.869
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	10.775.353.186	10.845.754.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.104.306.770	9.319.730.914
11. Thu nhập khác	31	V. 6	2.192.332.439	745.300.001
12. Chi phí khác	32	V. 7	1.793.433.711	569.444.460
13. Lợi nhuận khác	40		398.898.728	175.855.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.503.205.498	9.495.586.455
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	2.083.823.753	2.373.896.614
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.419.381.745	7.121.689.841

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Lê Thành Tín	Phan Xuân Thiện	Võ Quang Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.503.205.498***	***9.495.586.455***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 10, 11	7.180.377.498	6.930.571.061
- Các khoản dự phòng	03		520.138.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.065.345.951)	(1.246.484.697)
- Chi phí lãi vay	06		692.448.009	686.556.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***16.830.823.054***	***15.866.229.688***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.398.200.019)	(347.012.460)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.517.660.732	2.778.202.140
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.071.785.753	(6.444.048.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(58.921.996)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(692.448.009)	(686.556.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 18	(2.349.545.327)	(2.566.629.761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		635.633.600	40.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.595.034.824)	(3.196.980.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.961.752.964**	**5.443.203.372**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.879.148.364)	(6.189.681.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 6	2.008.727.273	736.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		841.169.258	1.079.656.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(29.251.833)***	***(4.368.751.859)***

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 15;23	11.612.584.316	6.799.645.680
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 15;23	(12.694.595.356)	(6.494.008.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.082.011.040)***	***305.636.930***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.850.490.091**	**1.380.088.443**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**IV. 1**	**22.634.080.594**	**21.253.992.151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**IV. 1**	**24.484.570.685**	**22.634.080.594**

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

Lê Thành Tín	Phan Xuân Thiện	Võ Quang Sơn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Công ích Quận Gò Vấp là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập bởi Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6078/QĐ-UB-KT ngày 29 tháng 10 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301448324 ngày 12 tháng 02 năm 1998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 4 lần đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu	0301448324	24/08/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ nhất	0301448324	25/04/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 2	0301448324	04/07/2013
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 3	0301448324	04/12/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 4	0301448324	29/12/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 13.155.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/12/2014 là 24.655.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 12 năm 2014 bao gồm: Thi công công trình thủy lợi quy mô nhỏ, hệ thống cấp nước. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý. Tư vấn nhà đất. Lập bản đồ hiện trạng nhà ở. Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật công trình đo đạc bản đồ. Đo vẽ và hiệu chỉnh bản đồ địa hình tỷ lệ lớn. Xây dựng mạng lưới địa chính và đo vẽ thành lập bản đồ địa chính. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế quy hoạch xây dựng. Nuôi trồng cây cảnh. Thi công sân vườn, non bộ, ngoại thất công trình. Sửa chữa nhà. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Sửa chữa, duy trì, đào đắp các công trình. San lấp mặt bằng. Duy tu, bảo dưỡng, làm mới công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao. Bảo dưỡng nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý. Mua bán cây cảnh. Cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp quản lý. Trang trí nội thất. Quét dọn, thu gom rác và các công trình. Dịch vụ vệ sinh đô thị (hút hầm cầu, phá dỡ và dọn dẹp công trình). Dịch vụ mai táng, dịch vụ nhà tang lễ, bốc mộ (không gây ô nhiễm môi trường). Kiểm tra kỹ thuật, nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc bản đồ. Xây dựng công trình đường bộ./.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM.

2. Hội đồng thành viên, kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Họ tên:	*Chức vụ:*
Ông Đỗ Anh Khang	Chủ tịch
Bà Lê Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Võ Quang Sơn	Thành viên

Kiểm soát viên

Ông Huỳnh Đình Trọng	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Họ tên:	*Chức vụ:*
Ông Võ Quang Sơn	Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Văn Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Quang	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thiện	Kế toán trưởng

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 Năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 Năm

Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này nhưng không quá 36 tháng.

11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

  Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	62.170.293	81.499.624
Tiền gửi ngân hàng	13.830.500.944	7.062.580.970
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	10.591.899.448	15.490.000.000
Cộng	**24.484.570.685**	**22.634.080.594**

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	360.582.193	360.582.193
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp (*)	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng T.A.T.T	-	684.485.633
Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Gò Vấp	773.219.981	1.571.326.182
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng SX TM Nguyễn Hồng	-	707.859.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát (*)	1.519.693.780	1.519.693.780
Công ty TNHH Xây dựng Thành Phát Lộc (*)	214.099.891	214.099.891
Phòng Tài Nguyên Môi Trường quận Gò Vấp	1.599.542.666	1.676.281.978
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	15.791.084.574	245.298.361
Ủy ban nhân dân phường 14	773.153.691	-
Ủy ban nhân dân phường 13	1.271.813.212	81.366.003
Khách hàng khác	2.570.815.829	1.829.996.248
Cộng	**25.674.005.817**	**9.690.989.269**

(*) Khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được trích lập dự phòng (xem thuyết minh số IV.5)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	90.125.000	195.983.634
- Chi nhánh Số 2 - Văn phòng Luật sư Nhựt tại TP HCM	*50.000.000*	*50.000.000*
- Trương Anh Huy	-	*130.858.634*
- Các nhà cung cấp khác	*40.125.000*	*15.125.000*
Cộng	**90.125.000**	**195.983.634**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu đội vận chuyển	195.534.200	188.158.189
Phải thu đội quản lý nhà	-	208.416.375
Phải thu đội môi trường	200.314.942	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	67.476.746	73.957.251
Chi phí thiết kế chung cư phường 16	213.000.000	213.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt *(xem thuyết minh IV.21)*	-	3.500.595.189
Các khoản phải thu khác	196.097.760	370.161.679
Cộng	**872.423.648**	**4.554.288.683**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	455.908.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	64.230.000	-
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800.000.000	800.000.000
Cộng	**1.320.138.000**	**800.000.000**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.866.568.502	4.384.229.234
Cộng	**1.866.568.502**	**4.384.229.234**
(*) Trong đó:		
- Hệ thống thoát nước tại thửa 662 & 663 tờ số 10 P.15 Q.Gò Vấp	289.593.855	-
- Sửa chữa, nâng cấp đường số 41, P14, Q.Gò Vấp và cải tạo đường cống thoát nước	-	597.960.178
- Cải tạo, nâng cấp đường số 51,phường 14, quận Gò Vấp	-	347.736.083
- Cải tạo, nâng cấp Hẻm số 426 đường Phạm Văn Chiêu, P.16, Q.Gò Vấp	-	329.581.400
- Cải tạo, nâng cấp hẻm 50, đường số 9, P16, Q. Gò Vấp	-	632.570.881
- Đào và vận chuyển đất, xà bần - Khu TT Kinh tế, kỹ thuật, hậu cần	977.758.750	-
- San lấp mặt bằng và phần BTCT móng nhà xưởng + văn phòng	356.059.432	-
- Mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp	234.755.140	1.007.764.830
- San lấp mặt bằng và phần bê tông cốt thép móng nhà xưởng và văn phòng	-	1.197.204.293
- Các công trình khác	8.401.325	271.411.569
Cộng	**1.866.568.502**	**4.384.229.234**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	150.815.450	452.030.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.448.588
Cộng	**150.815.450**	**467.479.324**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng chi phí thi công công trình	50.000.000	522.469.491
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	700.000	15.140.000
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	30.000.000	-
Cộng	**80.700.000**	**537.609.491**

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81.616.458	81.616.458
Cộng	**81.616.458**	**81.616.458**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2014	14.791.977.518	138.990.000	37.066.195.225	284.644.045	52.281.806.788
Đầu tư hoàn thành	163.636.364	40.140.000	-	60.000.000	263.776.364
Thanh lý	-	-	(6.235.790.091)	-	(6.235.790.091)
Tại 31/12/2014	**14.955.613.882**	**179.130.000**	**30.830.405.134**	**344.644.045**	**46.309.793.061**
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	137.000.000	-	5.300.666.360	209.791.410	5.647.457.770
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2014	3.051.403.132	84.782.167	18.160.142.539	205.715.047	21.502.042.885
Trích khấu hao	1.478.376.540	33.149.994	5.601.195.288	55.655.676	7.168.377.498
Thanh lý	-	-	(4.457.720.016)	-	(4.457.720.016)
Tại 31/12/2014	**4.529.779.672**	**117.932.161**	**19.303.617.811**	**261.370.723**	**24.212.700.367**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2014	11.740.574.386	54.207.833	18.906.052.686	78.928.998	30.779.763.903
Tại 31/12/2014	**10.425.834.210**	**61.197.839**	**11.526.787.323**	**83.273.322**	**22.097.092.694**

Một số phương tiện vận tải được đem đi thế chấp cho hai khoản vay ngắn và dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM (xem Thuyết minh IV.15 và Thuyết minh IV.23)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2014	36.000.000	20.000.000	16.000.000
Khấu hao trong năm	-	12.000.000	(12.000.000)
Tại 31/12/2014	**36.000.000**	**32.000.000**	**4.000.000**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Mua sắm tài sản cố định	2.615.372.000	-
Cộng	**2.615.372.000**	**-**

13. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2014	8.306.584.383	3.312.487.325	4.994.097.058
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	(217.639.175)	(168.383.381)	(49.255.794)
Tại 31/12/2014	**8.088.945.208**	**3.144.103.944**	**4.944.841.264**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2014	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	31/12/2014
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	62.387.996	3.466.000	58.921.996
Cộng	**-**	**62.387.996**	**3.466.000**	**58.921.996**

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2014
A - Vay ngắn hạn ngân hàng	**3.588.299.480**	**11.612.584.316**	**(11.994.595.356)**	**-**	**3.206.288.440**
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (a)	3.588.299.480	3.904.417.750	(6.404.293.340)	-	1.088.423.890
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM (b)	-	7.708.166.566	(5.590.302.016)	-	2.117.864.550
B - Nợ dài hạn đến hạn trả	**700.000.000**	**-**	**(700.000.000)**	**700.000.000**	**700.000.000**
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (c)	700.000.000	-	(700.000.000)	700.000.000	700.000.000
Cộng	**4.288.299.480**	**11.612.584.316**	**(12.694.595.356)**	**700.000.000**	**3.906.288.440**

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

(a) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số: 6321-LAV-201400654 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo: Xe tải ben 57M-2665; 57M-2955; 57M-3007; 57M-3172 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.348.800.000 đồng đảm bảo cho hạn mức 2.300.000.000 đồng, phần còn lại sẽ bổ sung tài sản thế chấp theo tiến độ giải ngân.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-12.13/HĐTDHM/TPB.NOH ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo: xe ô tô chở rác BS 51C-338.79; 51C-338.48 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.725.000.000 đồng.

(c) Xem thuyết minh số IV.23

16. Phải trả cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty:		
- *Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28*	-	*188.329.290*
- *Công ty TNHH MTV Đông Hải*	-	*877.624.580*
- *Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Số Sáu*	*43.000.000*	*43.000.000*
- *Công ty Cổ phần Vận tải TM XD Công Nghiệp Đức Long*	*1.722.900.000*	-
Cộng	**1.765.900.000**	**1.108.953.870**

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Đông Tây	200.000.000	-
Đoàn Văn Ninh	200.000.000	-
Trạm xăng Thanh Lộc	-	155.000.000
Ban Bồi thường Giải phóng Mặt bằng Quận Gò Vấp	-	103.726.175
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	105.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Huỳnh	-	225.000.000
Nguyễn Hoàng Long	-	990.625.000
Các khách hàng khác	-	150.905.148
Cộng	**400.000.000**	**1.730.256.323**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.722.556.443	888.818.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	978.293.726	1.135.661.797
Thuế thu nhập cá nhân	129.666.748	-
Cộng	**3.830.516.917**	**2.024.479.841**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	888.818.044	8.352.285.172	6.518.546.773	2.722.556.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.135.661.797	2.192.177.256	2.349.545.327	978.293.726
Thuế thu nhập cá nhân	(15.448.588)	265.423.756	120.308.420	129.666.748
Thuế đất, tiền thuê đất	-	808.107.674	808.107.674	-
Phí vệ sinh môi trường	-	744.654.714	744.654.714	-
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	(452.030.736)	437.215.286	136.000.000	(150.815.450)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phạt thuế, thuế chậm nộp	-	267.742.238	267.742.238	-
Cộng (*)	**1.557.000.517**	**13.070.606.096**	**10.947.905.146**	**3.679.701.467**
(*) Trong đó:				
Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.7)	467.479.324			150.815.450
Số còn phải nộp	2.024.479.841			3.830.516.917

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ về vệ sinh, thoát nước đường phố, công viên... và dịch vụ tang lễ	Không chịu thuế
- Các hoạt động khác	5% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.15 và thuyết minh V.8

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

19. Phải trả người lao động

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả viên chức quản lý	785.517.393	512.730.661
Phải trả người lao động	9.675.633.417	13.046.963.707
Cộng	**10.461.150.810**	**13.559.694.368**

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2014 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 và Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Phải trả viên chức quản lý	2.250.475.359	2.413.574.450
Phải trả người lao động	43.928.025.641	46.663.207.945
Cộng	**46.178.501.000**	**49.076.782.395**

Công ty đang chờ phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Cơ quan bảo hiểm	-	90.865
Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	770.338.931	2.162.681.102
Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	1.470.570.090	621.148.626
Tài sản thừa chờ xử lý	-	27.245.200
Phải trả các đội thi công	10.143.475.189	2.136.859.778
Phải trả chi phí sửa chữa, bảo trì nhà công sản	407.316.392	1.507.316.392
Các khoản phải trả khác	893.181.096	751.924.595
Cộng	**13.684.881.698**	**7.207.266.558**

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm 2014	Năm 2013
Số dư tại ngày 01/01	(3.500.595.189)	(3.327.431.666)
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	10.339.435.524	2.983.816.877
Tăng khác	138.633.600	40.000.000
Chi quỹ trong năm	(3.565.034.824)	(3.196.980.400)
Số dư tại ngày 31/12 (*)	**3.412.439.111**	**(3.500.595.189)**

(*) Số dư quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt được trình bày ở chỉ tiêu Phải thu khác (xem thuyết minh IV.4)

22. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Nợ dài hạn		
- *Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư*	*81.616.458*	*81.616.458*
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
- *Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Huỳnh*	*240.000.000*	-
- *Trường THPT Lý Thái Tổ*	*171.000.000*	-
- *Các khách hàng khác*	*86.000.000*	-
Cộng	**1.778.616.458**	**1.281.616.458**

23. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 01/01/2014	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2014
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (*)	2.200.000.000	-	-	(700.000.000)	1.500.000.000
Cộng	**2.200.000.000**	**-**	**-**	**(700.000.000)**	**1.500.000.000**

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(*) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát tiển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6321-LAV-201200360 ngày 15 tháng 05 năm 2012. Hạn mức vay: 3.600.000.000 đồng. Mục đích vay là mua xe chở rác thải . Lãi suất: 17,5%/năm và điều chỉnh theo từng lần nhận nợ cụ thể.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6321-LAV-201200371 ngày 15 tháng 5 năm 2012 ký với Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn . Thế chấp 02 xe chở rác thải Hyundai biển số 51C-165.13 và 51C-165.12. Tổng giá trị: 5.200.000.000 VND.

24. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2013	**19.566.672.252**	**-**	**3.288.750.000**	**11.503.789.430**	**34.359.211.682**
Tăng vốn theo Quyết định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh	5.089.393.763	(2.733.816.876)	-	(2.355.576.887)	-
Chuyển nguồn theo Thông tư 220/2013/TT-BTC	-	3.288.750.000	(3.288.750.000)	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	7.121.689.841	7.121.689.841
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	2.733.816.876	-	(5.717.633.753)	(2.983.816.877)
Tại 31/12/2013	**24.656.066.015**	**3.288.750.000**	**-**	**10.552.268.631**	**38.497.084.646**
Tại 01/01/2014	**24.656.066.015**	**3.288.750.000**	**-**	**10.552.268.631**	**38.497.084.646**
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	7.419.381.745	7.419.381.745
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.339.435.524)	(10.339.435.524)
Điều chỉnh giảm chi phí trực lễ, tết năm 2012	-	-	-	20.500.000	20.500.000
Thuế truy thu	-	-	-	(233.333.107)	(233.333.107)
Tại 31/12/2014	**24.656.066.015**	**3.288.750.000**	**-**	**7.419.381.745**	**35.364.197.760**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng doanh thu	137.741.753.069	143.202.992.294
- *Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị*	*32.846.374.858*	*40.473.860.239*
- *Doanh thu hoạt động vận chuyển rác*	*39.075.038.022*	*33.639.754.538*
- *Doanh thu hoạt động duy tu*	*19.779.446.780*	*32.566.136.689*
- *Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng*	*20.799.859.946*	*6.288.964.708*
- *Doanh thu hoạt động cho thuê nhà*	*2.983.582.041*	*5.321.013.095*
- *Doanh thu hoạt động nhà tang lễ*	*269.440.911*	*252.163.637*
- *Doanh thu hoạt động thiết kế*	*434.867.145*	*388.385.237*
- *Doanh thu hoạt động khác*	*21.553.143.366*	*24.272.714.151*
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	**137.741.753.069**	**143.202.992.294**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	118.004.333.857	123.430.606.174
Cộng	**118.004.333.857**	**123.430.606.174**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	834.688.753	1.079.656.429
Cộng	**834.688.753**	**1.079.656.429**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	692.448.009	686.556.869
Cộng	**692.448.009**	**686.556.869**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí cho nhân viên	6.343.023.937	6.179.057.601
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	276.766.929	337.566.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.509.448.885	1.536.482.301
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	520.138.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.216.018	463.735.738
Chi phí bằng tiền khác	1.680.759.417	2.325.913.063
Cộng	**10.775.353.186**	**10.845.754.766**

6. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thu thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	2.008.727.273	736.272.728
Các khoản thu nhập khác	183.605.166	9.027.273
Cộng	**2.192.332.439**	**745.300.001**

7. Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thanh lý tài sản	1.793.433.711	569.444.460
Cộng	**1.793.433.711**	**569.444.460**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.503.205.498**	**9.495.586.455**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	***(31.279.348)***	-
Thu nhập khác theo BBKT thuế, đã giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.279.348)	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.471.926.150**	**9.495.586.455**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	-	2.373.896.614
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (22%)	2.083.823.753	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.083.823.753**	**2.373.896.614**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc	Tiền lương, thù lao và tiền thưởng	2.250.475.359

2. Số liệu so sánh

Công ty đã phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính. Theo đó, một vài số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với số liệu trình bày trong năm nay như sau:

	Số liệu báo cáo tài chính năm trước	Phân loại lại	Số liệu báo cáo tài chính năm nay
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	1.053.693.494	3.500.595.189	4.554.288.683
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.500.595.189)	3.500.595.189	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tăng, giảm các khoản phải trả	(594.736.191)	(5.849.312.775)	(6.444.048.966)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.046.293.175)	5.849.312.775	(3.196.980.400)

3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015

Lê Thành Tín	**Phan Xuân Thiện**	**Võ Quang Sơn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**